

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

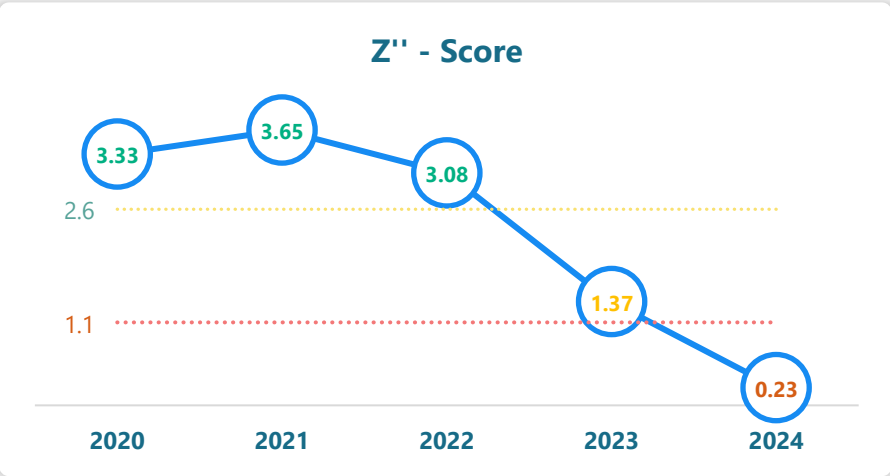
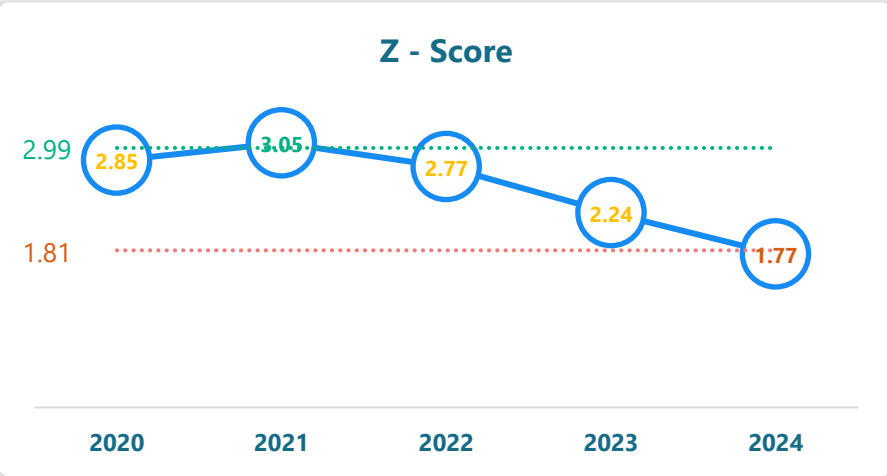
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.6%	-6.6%	-8.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.77
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	0.23
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa1)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
864		▼ 184
tỷ VNĐ		▼ 17.6%



LN sau thuế	2024	YoY
-48.2		▼ 15.1
tỷ VNĐ		▼ 45.4%

ROE	2024	+/- YoY
-33.0%		▼ 16.7%

ROA	2024	+/- YoY
-9.9%		▼ 4.2%

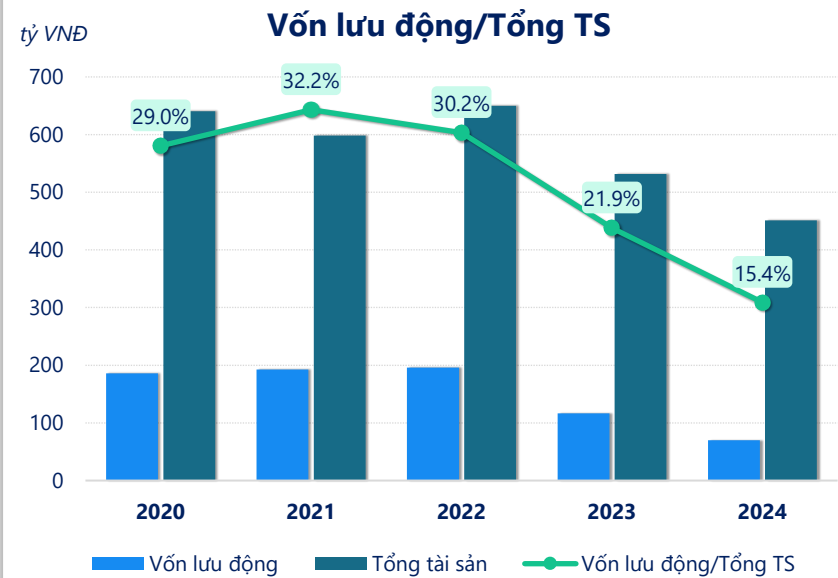
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SPC** năm **2024** đạt **1.77**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.24). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.23 < 1.1**, cho thấy **SPC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **SPC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.6%** chỉ còn **863.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.4%** chỉ còn **-48.19** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -33.0% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

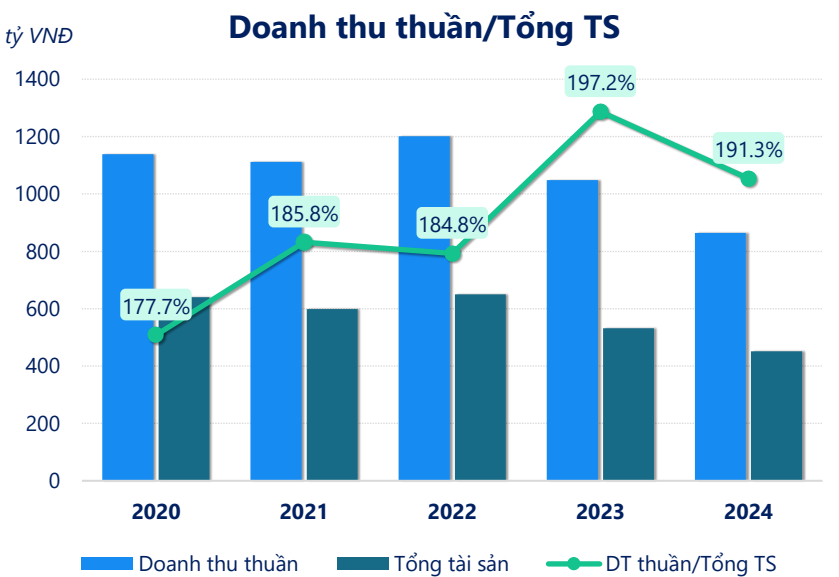
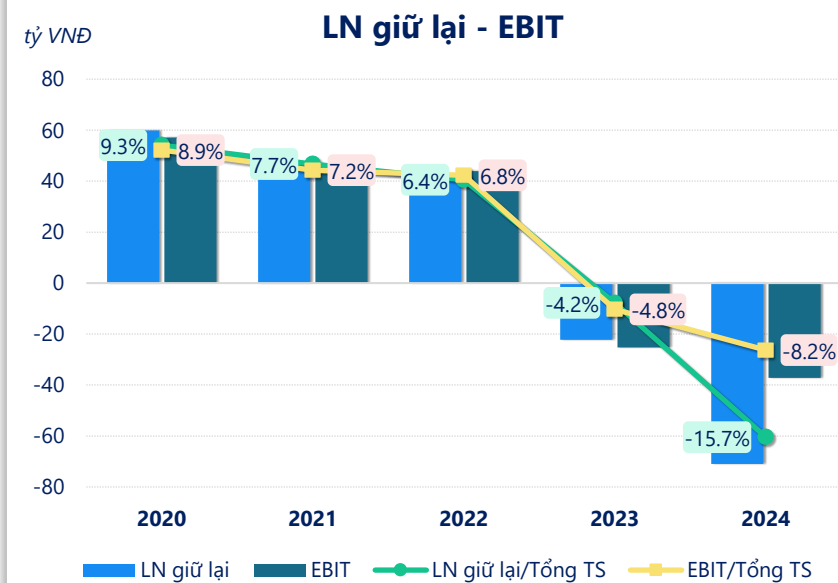
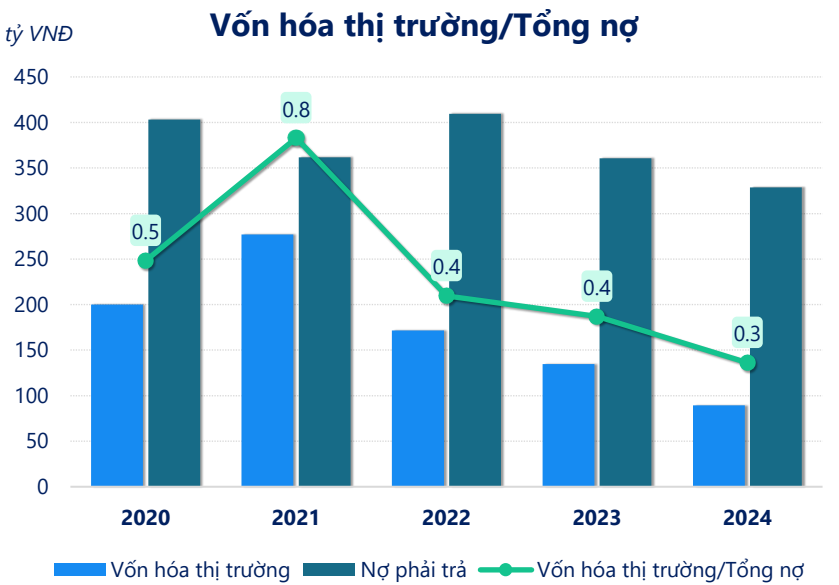
CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (HNX: SPC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	482	532	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	425	469	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	12.0	24.8	-51.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	139	219	-36.6%
Hàng tồn kho	246	206	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.3	18.6	51.7%
Tài sản dài hạn	56.5	62.9	-10.1%
Phải thu dài hạn	0.87	1.45	-40.2%
Tài sản cố định	27.7	31.5	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0.18	0.29	-38.0%
Tài sản dở dang	4.87	4.87	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.9	24.7	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	363	361	0.7%
Nợ ngắn hạn	356	352	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	116	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	200	187	7.2%
Nợ dài hạn	6.68	8.31	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	1.70	-79.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	171	-30.5%
Vốn chủ sở hữu	119	171	-30.5%
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,138	1,111	1,202	1,048	864
Giá vốn hàng bán	885	885	936	890	718
Lợi nhuận gộp	253	226	265	158	145
Doanh thu HĐTC	4.66	5.23	14.7	12.5	11.4
Chi phí TC	36.9	48.9	70.2	53.4	52.7
Chi phí lãi vay	8.20	8.04	12.0	13.2	8.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	147	125	151	130	127
Chi phí QLDN	28.1	25.3	30.8	29.1	26.2
LN thuần từ HĐKD	45.6	32.0	27.7	-41.7	-49.6
Lợi nhuận khác	3.34	3.04	4.20	3.21	3.67
LN trước thuế	48.9	35.0	31.9	-38.5	-45.9
Lợi nhuận sau thuế	37.0	24.0	24.6	-33.1	-48.2
LNST của CĐ cty mẹ	36.4	23.2	24.0	-33.5	-48.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	-29.8	-10.3	100	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.83	-0.29	-0.25	-2.61	-5.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.36	13.6	-6.43	-90.9	-1.06
Tiền đầu kỳ	46.2	59.3	42.6	25.5	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	12.2	-16.4	-17.0	6.50	-18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.89	-0.29	-0.16	-7.15	0.78
Tiền cuối kỳ	59.3	42.6	25.5	24.8	6.67